

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ƯƠNG BÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2518/QĐ-UBND

Uông Bí, ngày 16 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ

Căn cứ Luật số 72/2025/QH15 Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15; Căn cứ Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 Quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai năm 2024; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh; số 23/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước

thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025); số 02/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc; số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Phần đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi); số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 Ban hành quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (phần đơn giá bồi thường công trình Nông nghiệp); số 43/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 bổ sung đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo các quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 và số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh; Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 598/UBND-XD&MT ngày 12/02/2026 về việc thống nhất về nguyên tắc phương án tuyến và công trình trên tuyến Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 1395/UBND-XD&MT ngày 10/4/2026 về việc chấp thuận phương án tuyến, vị trí công trình, tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 điều 14 nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 268/TB-UBND ngày 03/5/2026 của UBND phường Uông Bí để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải

phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Căn cứ Quyết định 1669/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Uông Bí về việc phân công công tác giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên ủy ban nhân dân phường Uông Bí, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1271/TTr-XDNN&MT ngày 16/9/2026 và Trung tâm Cung ứng dịch vụ tại Văn bản số 486/ĐN-CUDV ngày 16/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh), bao gồm:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 14) đối với 25 hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh), như sau:

1.1. Diện tích đất thu hồi (đợt 14): 87.054,4m², gồm:

- Đất ở: 242,97m²;
- Đất trồng cây hàng năm: 5.304,7m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 3.645,73m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 62.999,8m²;
- Đất do Nhà nước quản lý: 14.861,2m².

1.2. Số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi (đợt 14): 25 hộ gia đình, cá nhân.

1.3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 14): **27.657.591.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn).**

1.4. Phương án bố trí tái định cư (nếu có): Không.

1.5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.7. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

1.8. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể:

(Có bảng tổng hợp danh sách phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở UBND phường và Nhà văn hóa khu dân cư nơi có đất thu hồi; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được đến từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; Chủ trì thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và thanh quyết toán theo quy định.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường nhận đầy đủ số tiền được phê duyệt theo Quyết định này.

3. Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của phường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường phường; Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường; Thủ trưởng các ngành có liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, XDNN&MT,

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Văn Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG UÔNG BÍ

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THUỘC DIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO HÀ NỘI - QUẢNG NINH (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH)

(Kèm theo Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Ưông Bì)

ĐVT: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ GPMB	Thửa đất/Tờ GPMB	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (làm tròn)
				Phần đất	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu, vật nuôi	Các khoản hỗ trợ		
1	Ông Trần Văn Ba	QT11	16/4	19.200.000	-	4.601.280	99.960.000	123.761.280	123.761.000
2	Bà Phạm Thị Biền	QT11	9, 11, 13A, 127b/5	75.662.400	67.267.665	10.650.046	386.640.000	540.220.111	540.220.000
3	Ông Đinh Quang Quảng và bà Đỗ Thị Nghĩa	Đền Công	1, 20, 21, 22, 23/7	9.312.000	-	-	56.460.000	65.772.000	65.772.000
4	Bà Lê Thị Minh	QT11	13b, 35, 43, 49, 51/5	58.272.000	-	-	301.260.000	359.532.000	359.532.000
5	Bà Trần Hương Thu	QT11	4, 38/5	73.232.000	-	-	370.120.000	443.352.000	443.352.000
6	Bà Lê Thị Thùy	QT11	42/4, 5/5	100.088.000	-	-	512.320.000	612.408.000	612.408.000
7	Ông Nguyễn Văn Mạnh	QT11	43, 63/4	53.416.000	-	12.801.145	275.000.000	341.217.145	341.217.000
8	Bà Vũ Thị Hồng	Đền Công	12/7	70.759.000	782.650	6.280.000	359.735.000	437.556.650	437.557.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ GPMB	Thửa đất/Tờ GPMB	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (lần tròn)
				Phần đất	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu, vật nuôi	Các khoản hỗ trợ		
9	Bà Vũ Thị Nhon	Đền Công	16A, 16b/7	900.000.000	969.919.480	247.363.875	4.523.960.000	6.641.243.355	6.641.243.000
10	Ông Nguyễn Xuân Huyền	QT11	12/4	2.336.000	-	559.822	19.600.000	22.495.822	22.496.000
11	Ông Đinh Quang Hoàng và bà Trần Thị Len	Đền Công	18/7	257.233.500	973.263.349	77.392.324	1.325.967.500	2.633.856.673	2.633.857.000
12	Ông Vũ Văn Diệp và bà Phạm Thị Tuyết	Đền Công	69, 70/6	601.440.500	372.487.092	116.994.231	2.577.002.500	3.667.924.323	3.667.924.000
13	Ông Phạm Văn Ngời và bà Nguyễn Thị Thúc	PTT	69/2	262.890.000	163.777.663	23.978.116	1.358.210.000	1.808.855.779	1.808.856.000
14	Bà Phạm Thị Bằng	PTT	70/2	222.615.000	259.681.188	-	1.119.015.000	1.601.311.188	1.601.311.000
15	Ông Bùi Anh Thắng	PTT	5/1	156.253.500	67.922.480	14.349.646	791.167.500	1.029.693.126	1.029.693.000
16	Bà Nguyễn Thị Vinh	PTT	47/2	143.808.000	179.351.297	-	20.000.000	343.159.297	343.159.000
17	Ông Vũ Văn Phong và bà Ninh Thị Sự	PTT	51/2	352.016.000	-	2.012.600	197.880.000	551.908.600	551.909.000
			56, 56A/2	71.257.500	85.037.444	20.457.956	356.287.500	533.040.400	533.040.000
18	Ông Lê Hoài Bắc và bà Trần Thị Ánh Tuyết	PTT	14/1	15.381.000	28.952.348	14.826.911	82.845.000	142.005.259	142.005.000
19	Ông Trịnh Thắng Đại và bà Đồng Thị Nga	PTT	61/1	459.135.600	1.351.765.395	2.899.550	46.377.500	1.860.178.045	1.860.178.000
20	Ông Phạm Văn Hối và bà Vũ Thị Nhung	PTT	79/2	92.646.000	108.017.479	16.446.412	467.190.000	684.299.891	684.300.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ GPMB	Thửa đất/Tờ GPMB	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (làm tròn)
				Phản đất	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu, vật nuôi	Các khoản hỗ trợ	
21	Ông Nguyễn Xuân Thiện và bà Phạm Thu Hà	PTT	2d/1	109.539.000	27.368.845	6.312.116	555.615.000	698.834.961
22	Ông Vũ Văn Soạn và bà Đỗ Thị Hóm	PTT	86/1	706.841.040	525.010.058	7.673.472	152.014.750	1.391.539.320
			16/2	35.120.000	-	2.500.983	175.600.000	213.220.983
23	Hộ ông Hoàng Văn Nhất và bà Vũ Thị Máy	PTT	57/1	29.475.600	111.702.552	899.000	27.682.500	169.759.652
24	Bà Trần Thị Dung	PTT	8/1	28.980.000	71.867.487	6.785.180	146.880.000	254.512.667
25	Ông Trần Văn Hình và bà Phạm Thị En	PTT	2b/1	66.631.500	17.222.950	61.001.183	341.077.500	485.933.133
	Tổng cộng			4.973.541.140	5.381.397.422	656.785.848	16.645.867.250	27.657.591.660
								27.657.591.000

(Bảng chữ: Hai mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn)